

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2023/DS-PT

Ngày: 28 - 4 - 2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng góp hội*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành

Các Thẩm phán: 1. Ông Phạm Hùng Nuôi

2. Ông Nguyễn Văn Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Nguyễn Thị Như Huỳnh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 và 28 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 207/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hội*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 115/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 243/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 256/QĐ-ST ngày 16 tháng 12 năm 2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số 44/2023/TB-TA ngày 27 tháng 02 năm 2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 90/2023/TB-TA-TDS ngày 10 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Vĩnh P, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nhân: Luật sư Huỳnh Anh T – Văn phòng luật sư Huỳnh Anh T – Đoàn Luật sư tỉnh S.

Địa chỉ: số G, đường N, khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn:

1.1 Ông Nguyễn Vũ P1, sinh năm 1981.

1.2 Bà Phạm Thị Tuyết T1, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: số F, ấp H, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: Bà Nguyễn Thị G (có mặt)

Địa chỉ: số E C, đường H, phường T, quận N, thành phố Cần thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn P1 và T1: Luật sư Nguyễn Trường T2, Văn phòng L, đoàn Luật sư thành phố C (vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ N và các bị đơn Nguyễn Vũ P1 và Phạm Thị Tuyết T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện ủy quyền nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ N là ông Nguyễn Vĩnh P trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với nhau vợ chồng anh Nguyễn Vũ P1 và chị Phạm Thị Tuyết T1 có tổ chức góp hội và làm chủ hội, chị Nguyễn Thị Mỹ N có tham gia rất nhiều dây hội của vợ chồng anh P1, chị T1 tổ chức. Sau khi kiểm tra lại, chị N còn tổng cộng là 10 chân hội của 05 dây hội của vợ chồng anh P1, chị T1 tổ chức. Cụ thể như sau:

+ Dây hội thứ nhất: Trước đây, trong đơn khởi kiện, chị Nguyễn Thị Mỹ N trình bày dây hội tháng 01/2011 âm lịch là chưa chính xác. Do phía bị đơn không giao giấy giao kèo chơi hội cho nguyên đơn mà chỉ biết khai lần đầu vào mùa đầu của năm 2011, giao động từ tháng 01 đến tháng 3. Do đó, đối với dây hội này được xác định như sau: Hội mùa (01 năm khai 03 lần) mở hội vào mùa đầu năm 2011 âm lịch (khoảng tháng 3/2011 âm lịch), có 24 người phần, mỗi phần 5.000.000 đồng, tiền hoa hồng đầu thảo là 2.000.000đ/phần. Chị N tham gia 02 phần, dây hội này đã mãn vào tháng 01/2019 âm lịch. Do chị N hốt hội chót nên được số tiền là 23 phần x 5.000.000 đồng x 02 phần = 230.000.000 đồng, trừ tiền hoa hồng 4.000.000 đồng thì còn lại 226.000.000 đồng. cộng với 11.400.000 đồng đã đóng dư, tổng số tiền còn lại là: 237.400.000 đồng (hai trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm ngàn đồng).

+ Dây hội thứ hai: Hội mùa (01 năm khai 03 lần) mở hội vào tháng 6/2012 âm lịch, mãn vào tháng 02/2020 âm lịch, có 23 phần, mỗi phần 10.000.000 đồng, tiền hoa hồng đầu thảo là 4.000.000đ/ phần. Chị N tham gia 02 phần và hốt hội chót nên được số tiền là 22 phần x 10.000.000 đồng x 02 phần = 440.000.000 đồng, sau khi trừ hoa hồng đầu thảo là 8.000.000 đồng thì còn lại là: 432.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi hai triệu đồng).

+ Dây hội thứ ba: Hội mùa (01 năm khai 03 lần) khai hội vào tháng 11/2013 âm lịch, mãn vào tháng 7/2020 âm lịch, có 21 phần, mỗi phần 10.000.000 đồng, tiền hoa hồng đầu thảo là 4.000.000đ/ phần. Chị N tham gia 02 phần và hốt hội chót nên được số tiền là 20 phần x 10.000.000 đồng x 02 phần = 400.000.000 đồng, sau khi trừ hoa hồng đầu thảo là 8.000.000 đồng thì còn lại là: 392.000.000 đồng (ba trăm chín mươi hai triệu đồng).

+ Dây hội thứ tư: Hội mùa (01 năm khai 03 lần), mở hội vào tháng 11/2015 âm lịch, mãn hội vào tháng 7/2021 âm lịch, có 17 phần, mỗi phần

10.000.000đồng, tiền hoa hồng đầu thảo là 4.000.000đ/ phần. Chị N tham gia 02 phần và hốt hụi chót nên được số tiền là 16 phần x 10.000.000 đồng x 02 phần = 320.000.000 đồng, sau khi trừ hoa hồng đầu thảo là 8.000.000 đồng thì còn lại là: 312.000.000 đồng (ba trăm mười hai triệu đồng).

+ Dây hụi thứ năm: Hụi tháng mở vào tháng 06/2016 âm lịch, có 60 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng, tiền hoa hồng đầu thảo là 800.000 đồng/ phần. Chị N tham gia 02 phần, đã đóng hụi sống được 46 kỳ với số tiền 46 kỳ x 2.000.000 đồng x 02 phần = 192.000.000 đồng. Do vợ chồng anh P1 và chị T1 không giao tiền các dây hụi trước cho chị N nên các bên xảy ra tranh chấp vì vậy chị N dừng đóng tiền dây hụi tháng này.

Tại phiên Tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Mỹ N có ý kiến xin rút một phần về số tiền hụi yêu cầu do theo đơn khởi kiện ngày 16/12/2021, chị Nguyễn Thị Mỹ N yêu cầu số tiền hụi là 1.664.000.000 đồng. Số tiền hụi mà chị Nguyễn Thị Mỹ N xin rút một phần với số tiền là 98.600.000 đồng.

Như vậy, chị Nguyễn Thị Mỹ N yêu cầu số tiền cụ thể của từng dây hụi như sau:

Dây hụi thứ nhất yêu cầu số tiền 237.400.000 đồng.

Dây hụi thứ hai yêu cầu số tiền 432.000.000 đồng.

Dây hụi thứ ba yêu cầu số tiền 392.000.000 đồng.

Dây hụi thứ tư yêu cầu số tiền 312.000.000 đồng.

Dây hụi thứ năm yêu cầu số tiền 192.000.000 đồng.

Cộng chung là 1.565.400.000 đồng

Nay chị Nguyễn Thị Mỹ N yêu cầu anh Nguyễn Vũ P1 và chị Phạm Thị Tuyết T1 cùng chịu trách nhiệm trả số tiền hụi còn nợ cộng chung là: 1.565.400.000 đồng. Xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 98.600.000 đồng.

Tại Tò tường trình ngày 19/01/2022 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Vũ P1 và Phạm Thị Tuyết T1 là ông Trần Bửu Thịnh Đ trình bày:

+ Đối với dây hụi thứ 01: Dây hụi mùa này chị Nguyễn Thị Mỹ N cho là khai vào tháng 01/2011 âm lịch, hụi mãn vào tháng 01/2019 âm lịch và khi hụi mãn vợ chồng anh P1, chị T1 gồm thêm 04 lần hụi với số tiền: 40.000.000 đồng là không đúng, chị N chỉ nói theo ý đồ cá nhân của mình nhưng hoàn toàn không đưa ra bằng chứng nào.

Trong thỏa thuận chung khi tham gia giữa các thành viên, người hốt sẽ nhận tiền trong thời gian chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trở lại (đây cũng là nghĩa vụ của tổ trưởng). Mặt khác, nếu chị N nói hụi mãn mà chị không hay biết nên đã đóng thêm 04 lần số tiền 40.000.000 đồng (mỗi lần 10.000.000 đồng) thì là bịa đặt không có căn cứ, vì nếu nghĩ là chưa mãn là còn sống, còn sống thì sao đóng tới 10.000.000 đồng.

Thực chất dây hội mùa này khai vào tháng 3/2011 âm lịch, hội mãn vào tháng 12/2018 âm lịch, có 24 phần, mỗi phần 5.000.000 đồng, 01 năm khai 03 lần theo mùa vụ. Chị Nguyễn Thị Mỹ N tham gia 02 phần và hót chót thành tiền là: $23 \text{ phần} \times 5.000.000 \text{ đồng} \times 2 \text{ phần} = 230.000.000 \text{ đồng}$, trừ đầu thảo 2 phần $\times 2.000.000 \text{ đồng} = 4.000.000 \text{ đồng}$, còn lại là 226.000.000 đồng.

Khi giao hội vào ngày 29/12/2018 âm lịch, vợ chồng anh P1, chị T1 đã trừ 24.000.000 đồng mà chị N phải đóng cho 04 chân hội sống (loại 10.000.000 đồng, bỏ thăm 4 triệu đồng, đóng 6 triệu đồng) của 02 dây hội mùa mở tháng 11/2013 âm lịch và tháng 11/2015 âm lịch; trừ 8.000.000 đồng mà chị N phải đóng cho 02 tháng hội chết (25/11/2018 âm lịch và ngày 25/12/2018 âm lịch) của dây hội tháng mở ngày 25/05/2016 âm lịch, mỗi tháng 4.000.000 đồng.

Như vậy, số tiền mà vợ chồng anh P1, chị T1 thực tế giao tiền cho chị N là: 226.000.000 đồng – (tiền cần trừ hội: 24.000.000 đồng + 8.000.000 đồng) = 194.000.000 đồng.

Do dây hội mở ngày 25/05/2016 âm lịch còn 02 kỳ nữa mới mãn (25/01/2019 âm lịch và ngày 25/02/2019 âm lịch) nên chị N đã lấy tiền và đóng đến mãn luôn là 8.000.000 đồng. Dây hội mở ngày 25/5/2016 âm lịch xem như xong.

Cả năm 2019 và 2020 âm lịch, vợ chồng anh P1, chị T1 chỉ còn gồm tiền hội của chị N là 04 chân hội sống mệnh giá 10.000.000 đồng/01 phần, mỗi vụ gồm 24.000.000 đồng, tổng gồm 06 vụ đến tháng 04/2021 âm lịch chị N đã hót hết 04 chân này.

Kể từ ngày hội mãn đến nay (tháng 12/2018 âm lịch) chị N không có khiếu nại gì về việc vợ chồng anh P1, chị T1 không giao hội và nhiều lần chị N có nghĩa vụ nộp tiền hội cho vợ chồng anh P1, chị T1, cho nên chị N nói anh P1, chị T1 chưa giao hội là hoàn toàn không đúng sự thật.

+ Đối với dây hội thứ 02: Dây hội mùa này vợ chồng anh P1, chị T1 có mở hội vào tháng 6/2012 âm lịch, có 23 người tham gia, mỗi phần 10.000.000 đồng, 01 năm khai 03 lần theo mùa vụ, nhưng dây này anh P1, chị T1 không mời chị N tham gia vì vậy, chị N không có tham gia dây hội này nên không có phát sinh giao dịch về tiền hội giữa các bên. Nếu chị N nói có tham gia thì nghĩa vụ chứng minh là của chị N.

+ Đối với dây hội thứ 03: Chị N cho rằng dây hai mùa mở tháng 11/2013 âm lịch, có tổng cộng 21 người tham gia, mỗi phần 10.000.000 đồng, 01 năm khai 03 lần theo mùa vụ, chị N tham gia 02 phần là không có thật. Vì trong tháng 11/2013 âm lịch, anh P1, chị T1 mở tổng cộng 04 dây hội: một dây 5.000.000 đồng, 03 dây 10.000.000 đồng. Chị N chỉ tham gia hai dây 10.000.000 đồng (01 dây tham gia 01 phần) ở nhánh có số lượng thành viên là 24 người, còn dây 21 người chị N không tham gia.

Hai dây hội mở tháng 11/2013 âm lịch, mãn tháng 8/2021 âm lịch, có 24 người tham gia, chị N tham gia mỗi dây 01 phần, đã hót cả hai dây vào kỳ thứ 23 (tháng 04/2021 âm lịch), với số tiền là: (02 dây hội $\times$ 01 phần/dây $\times$ 10.000.000

đồng x 22 phần hụi chết) + (02 dây hụi x 01 phần/dây x 6.000.000 đồng “tiền hụi kỳ 23”) = 452.000.000 đồng.

Ngày 01/05/2021 âm lịch, anh P1, chị T1 giao tiền cho anh Lâm Hoàng T3 (người nhà của chị N) số tiền là: 424.000.000 đồng sau khi trừ đầu thảo 8.000.000 đồng và chị N đóng luôn 20.000.000 đồng của kỳ chết hụi thứ 24. anh Lâm Hoàng T3 ký tên nhận tiền.

Anh P1 và chị T1 xác định chị N không có tham gia dây hụi có 21 người. Nếu chị N nói có tham gia dây 21 người thì có nghĩa vụ chứng minh là chị N có tham gia.

+ Đối với dây hụi thứ 04: Dây hụi mùa khui vào tháng 11/2015 âm lịch, hụi mãn vào tháng 4/2021 âm lịch, có tổng cộng 17 người tham gia, mỗi phần 10.000.000 đồng, 01 năm khui 03 lần theo mùa vụ. Chị N tham gia 02 phần. Dây hụi này chưa đến ngày khui thì chị N điện thoại hỏi mượn trước nên anh P1, chị T1 đã giao cho anh Lâm Hoàng T3 (người nhà bà N) vào ngày 04/04/2021 âm lịch (thay vì đến ngày 16/04/2021 âm lịch mới đến ngày khui hụi), số tiền anh P1, chị T1 giao cụ thể là: 02 phần x 16 kỳ hụi x 10.000.000 đồng – (8.000.000 đồng đầu thảo – 24.000.000 đồng tiền 4 chân hụi sống vụ trước chưa gom) = 288.000.000 đồng. Anh Lâm Hoàng T3 có ký nhận.

Chị N thừa nhận trong đơn khởi kiện dây hụi này có 17 thành viên, bắt đầu từ tháng 11/2015 âm lịch thì theo tính toán đến tháng 04/2021 âm lịch đã mãn, nhưng lại trình bày đến tháng 07/2021 âm lịch mới mãn là nhằm bịa ra một dây hụi khác không có thật để chiếm đoạt tiền của anh P1, chị T1.

+ Đối với dây hụi thứ 05: Chị N cho là có tham gia hai phần hụi của dây hụi tháng khui vào tháng 06/2016 âm lịch, có tổng cộng 60 người tham gia, mệnh giá mỗi phần 2.000.000 đồng. Trong lần gửi giấy đòi nợ và hòa giải ở ấp thì chị N ghi là hụi mở vào tháng 09/2016 âm lịch, nay đơn khởi kiện đổi lại tháng 06/2016 âm lịch. Anh P1 và chị T1 khẳng định không có tổ chức dây hụi nào như vậy, chị N yêu cầu thì có nghĩa vụ chứng minh để Tòa xem xét.

Thực tế chị N có tham gia hai chân dây hụi tháng, khui ngày 25/05/2016 âm lịch, mãn 25/02/2019 âm lịch, mệnh giá 2.000.000 đồng/người, có 35 người tham gia, chị N đã hốt vào ngày 25/10/2018 âm lịch (khi đó còn 4 phần sống) với số tiền là: 129.600.000 đồng sau khi trừ đầu thảo 1.600.000 đồng, anh P1 và chị T1 đã giao đủ cho chị N vào ngày 06/11/2018 âm lịch

Như vậy, từ sau ngày 01/05/2021 âm lịch đến nay, mặc dù anh P1 và chị T1 đã thanh toán đủ số tiền hụi cho chị Nguyễn Thị Mỹ N, giữa hai bên không còn dính dáng gì về tiền bạc nữa nhưng không hiểu vì động cơ, mục đích gì mà bà N đã cố tình bịa đặt ra nhiều câu chuyện như đã trình bày trên để buộc vợ chồng anh P1 và chị T1 phải đưa cho bà những khoản tiền hết sức vô lý. Cho nên, anh Nguyễn Vũ P1 và chị Phạm Thị Tuyết T1 không đồng ý theo nội dung khởi kiện về đòi tiền hụi của chị Nguyễn Thị Mỹ N vì vợ chồng anh P1, chị T1 không còn nợ tiền hụi gì với chị N nữa do các bên đã thanh toán xong và đã kết thúc giao dịch góp hụi.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ N.

Bị đơn là chị Phạm Thị Tuyết T1 thống nhất theo lời trình bày của ông Trần Bửu Thịnh Đ đã trình bày, không bổ sung gì.

Tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 98.600.000 đồng.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 115/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, Điều 92, Điều 147, khoản 2, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ: Về họ, họ, biêu, phườg;

Căn cứ khoản 1, Điều 27 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ: Về họ, họ, biêu, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng
Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ N về việc đòi chị Phạm Thị Tuyết T1 và anh Nguyễn Vũ P1 số tiền hụi là 98.600.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị Mỹ N. Buộc chị Phạm Thị Tuyết T1 và anh Nguyễn Vũ P1 cùng chịu trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị Mỹ N số tiền hụi còn nợ cộng chung là 1.122.000.000 đồng (một tỷ một trăm hai mươi hai triệu đồng).

3. Không chấp nhận phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị Mỹ N đòi chị Phạm Thị Tuyết T1 và anh Nguyễn Vũ P1 phải cùng chịu trách nhiệm thanh toán số tiền hụi còn nợ là 432.000.000 đồng và số tiền hụi đóng dư là 11.400.000 đồng.

* Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 04 tháng 10 năm 2022 nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ N có đơn kháng cáo với nội dung bản án sơ thẩm tuyên xử là không khách quan, chưa xem xét đánh giá hết các chứng cứ trong hồ sơ đối với dây hui mùa 01 năm khai 03 lần, khai hui vào tháng 6/2012 A và tiền hui đóng dư. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm buộc ông Nguyễn Vũ P1 và bà Phạm Thị Tuyết T1 phải thanh toán cho nguyên đơn thêm số tiền của dây hui mùa 01 năm khai 03

lần, khai hội vào tháng 6/2012 A với số tiền là 432.000.000 đồng và số tiền đóng dư là 11.400.000 đồng. Tổng cộng số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là 1.565.400.000 đồng.

Ngày 01 tháng 10 năm 2022 các bị đơn Nguyễn Vũ P1 và Phạm Thị Tuyết T1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ N.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ N không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các bị đơn Nguyễn Vũ P1 và Phạm Thị Tuyết T1 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn.

* Tại Luận cứ bảo vệ cho bên bị đơn Nguyễn Vũ P1 và Phạm Thị Tuyết T1 ngày 25 tháng 4 năm 2023 Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ N và không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn Nguyễn Vũ P1 và Phạm Thị Tuyết T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 115/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ N và các bị đơn Nguyễn Vũ P1, Phạm Thị Tuyết T1 là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên Tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 98.600.000 đồng, đây là quyền tự định đoạt của đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật, cho nên Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 244 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với qui định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ N, Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với dây hui thứ hai, dây hui mùa (khui theo mùa lúa, 01 năm khui 03 lần) mở hui vào tháng 6/2012 âm lịch, mần vào tháng 02/2020 âm lịch, có 23 phần, mỗi phần 10.000.000 đồng, nguyên đơn tham gia 02 phần. Xét thấy, đối với dây hui này, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh là có tham gia hoặc các bị đơn có mở dây hui này. Bên cạnh đó, các bị đơn cũng có ý kiến không thừa nhận. Cho nên, yêu cầu của nguyên đơn đòi các bị đơn phải trả số tiền hui còn nợ là 432.000.000 đồng theo lời trình bày tại Tòa và trong đơn khởi kiện là không có căn cứ. Nguyên đơn cho rằng có đóng dư cho các bị đơn số tiền hui là 11.400.000 đồng. Xét thấy, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh là có việc giao tiền này. Bên cạnh đó, các bị đơn cũng có ý kiến không thừa nhận. Cho nên, yêu cầu của nguyên đơn đòi các bị đơn phải trả số tiền hui nộp dư là 11.400.000 đồng là không có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì để Tòa án cấp phúc thẩm xem xét. Do đó kháng cáo của nguyên đơn Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của các bị đơn Nguyễn Vũ P1, Phạm Thị Tuyết T1 , Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Phạm Thị Tuyết T1 có ý kiến thừa nhận như sau:

“...chị N có tham chơi dây hui sau:

+ Hui mùa, (khui theo vụ lúa), khui tháng 03/2011 âm lịch, mần hui tháng 12/2018 âm lịch, mỗi phần 5.000.000 đồng, gồm 24 phần. Dây hui này chị N có tham gia, đã hót, hót vào kỳ cuối. Tôi giao tiền hui cho chị N, ngày 29/12/2018 âm lịch. Khi giao tiền hui thì không có làm biên nhận hay giấy tờ gì. Không có ai chứng kiến”.

Đồng thời, bị đơn chị Phạm Thị Tuyết T1 cũng thừa nhận các chứng cứ tại bút lục 146 đến bút lục 152, có chữ ký xác nhận của chị T1 là do chị T1 viết và ký tên.

Bên cạnh đó, tại phiên Tòa, bị đơn Phạm Thị Tuyết T1 cũng xác định, nội dung thể hiện trong các chứng cứ từ bút lục 146 đến bút lục 152 là do bị đơn T1 viết giao cho chị N khi gom tiền các dây hui mà chị Nguyễn Thị Mỹ N tham gia tại các dây hui mùa và hui tháng. Đồng thời, chị T1 cũng xác định, các dây hui mùa sẽ được mở theo mùa lúa, 01 năm 03 vụ lúa.

Ngoài ra, bị đơn Phạm Thị Tuyết T1 thừa nhận khi tổ chức chơi hui thì chị Phạm Thị Tuyết T1 và anh Nguyễn Vũ P1 cùng tham gia, cùng thu tiền hui của nguyên đơn. Bị đơn Phạm Thị Tuyết T1 cũng xác định, khi gom tiền hui của nguyên đơn thì bị đơn T1 hoặc bị đơn P1 đến nhà nguyên đơn để nhận, việc giao tiền khi nguyên đơn hót hui cũng thực hiện như vậy, nguyên đơn không có lần nào có mặt khi bị đơn T1, bị đơn P1 khui hui với **các tay em khác**, việc tham gia chơi hui, gom tiền hui, giao tiền hót hui chỉ thực hiện giữa nguyên đơn, bị đơn T1, bị đơn P1. Chỉ có 02 lần là nguyên đơn nhờ anh Lâm Hoàng T3 đến nhà các bị đơn để nhận tiền thay nên mới có làm biên nhận.

Xét thấy, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2, Điều 92 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[4.1] Đối với dây hụi thứ nhất, hụi mùa (khui theo mùa lúa, 01 năm khui 03 lần) mở hụi vào khoảng tháng 3/2011 âm lịch, có 24 người phần, mỗi phần 5.000.000 đồng, tiền hoa hồng đầu thảo là 2.000.000đ/phần, nguyên đơn tham gia 02 phần. Các bị đơn thừa nhận nguyên đơn có tham gia dây hụi trên nhưng có ý kiến cho rằng đã giao tiền hụi cho nguyên đơn xong, tuy nhiên khi giao tiền hụi lại không có làm biên nhận gì và cũng không có ai chứng kiến. Xét thấy, đối với dây hụi này, nguyên đơn có tham gia hụi do các bị đơn tổ chức và được hốt chót là đúng sự thật. Tuy nhiên, việc các bị đơn cho rằng đã giao tiền hụi cho nguyên đơn xong là không đúng sự thật. Bởi lẽ, khi chính các bị đơn giao tiền hụi cho nguyên đơn tại các dây hụi khác (bút lục 151 – 152) thì các bị đơn cũng có làm biên nhận thì không có lý do gì, nếu nguyên đơn đã hốt hụi và các bị đơn đã giao tiền mà lại không có biên nhận hoặc người chứng kiến. Bên cạnh đó, nguyên đơn có ý kiến không thừa nhận là đã nhận tiền hụi của các bị đơn. Cho nên, lời trình bày của các bị đơn về việc đã giao tiền hụi cho nguyên đơn đối với dây hụi này là không có căn cứ và không đáng tin, vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn đòi các bị đơn phải thanh toán số tiền hụi còn nợ của dây hụi này là 226.000.000 đồng là chính đáng và có căn cứ pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2] Đối với dây hụi thứ ba, dây hụi mùa (khui theo mùa lúa, 01 năm khui 03 lần), hụi khui vào tháng 11/2013 âm lịch, mãn vào tháng 7/2020 âm lịch, có 21 phần, nguyên đơn tham gia 02 phần. Các bị đơn có ý kiến cho rằng nguyên đơn không có tham gia dây hụi này mà có tham gia tại dây hụi mùa (khui theo vụ lúa), hụi khui vào tháng 11/2013 âm lịch, mãn vào tháng 7/2020 âm lịch, có 24 phần. Xét thấy, việc nguyên đơn và các bị đơn có tham gia dây hụi hụi khui vào tháng 11/2013 âm lịch, mãn vào tháng 7/2020 âm lịch, có 24 phần là đúng sự thật bởi các đương sự đều thừa nhận và khi giao nhận tiền cho anh Lâm Hoàng T3 thì bị đơn là chị Phạm Thị Tuyết T1 có làm biên nhận ghi nội dung là hụi mùa, tổng 24 người (bút lục 74) – chứng cứ này cũng phù hợp với nội dung mà bị đơn T1 thừa nhận tại bút lục 151. Như vậy, dây hụi mùa 24 phần là một dây hụi khác, không liên quan gì đến dây hụi mùa 21 phần mà nguyên đơn khởi kiện. Các bị đơn cho rằng nguyên đơn không có tham gia dây hụi mùa (khui theo vụ lúa), hụi khui vào tháng 11/2013 âm lịch, mãn vào tháng 7/2020 âm lịch, có 21 phần theo nội dung khởi kiện của nguyên đơn là không đúng sự thật. Bởi lẽ, nội dung chứng cứ tại bút lục 150, được chính bị đơn T1 thừa nhận là do bị đơn T1 viết và ký tên thì có thể hiện nội dung: “ Di Mỹ Nhân, Hụi mùa 10.000 (mở tháng 11/2013 âm lịch, Tổng 21 người (còn 02 người sống)...” Đã thể hiện việc nguyên đơn có tham gia dây hụi mở tháng 11/2013 âm lịch, có 21 phần do các bị đơn mở là đúng sự thật, hiện dây hụi này đã mãn nhưng các bị đơn không giao tiền hụi cho nguyên đơn là không đúng với quy định của pháp luật. Cho nên, yêu cầu của nguyên đơn đòi các bị đơn phải thanh toán số tiền hụi còn nợ của dây hụi này là 392.000.000 đồng là chính đáng và có căn cứ.

[4.3] Tiếp đến dây hụi thứ tư, dây hụi mùa (khui theo mùa lúa, 01 năm khui 03 lần), hụi mở vào tháng 11/2015 âm lịch, mãn hụi vào tháng 7/2021 âm lịch, có

17 phần, mỗi phần 10.000.000đồng, nguyên đơn tham gia 02 phần. Các bị đơn cho rằng nguyên đơn có tham gia dây hội mở vào tháng 11/2015 âm lịch, nhưng thời gian mãn hội vào tháng 4/2021 âm lịch, đã hốt hội vào kỳ cuối cùng và đã giao tiền hội cho anh Lâm Hoàng T3 với số tiền là 288.000.000 đồng theo chứng cứ tại bút lục 73 và bút lục 152. Riêng nguyên đơn thì cho rằng số tiền hội mà anh Lâm Hoàng T3 với số tiền là 288.000.000 đồng theo chứng cứ tại bút lục 73 và bút lục 152 là của dây hội mở vào tháng 7/2015 âm lịch, mãn hội vào tháng 4/2021 âm lịch, có 17 phần, mỗi phần cũng 10.000.000đồng. Các bị đơn cho rằng nguyên đơn có tham gia dây hội mở vào tháng 11/2015 âm lịch, nhưng thời gian mãn hội vào tháng 4/2021 âm lịch, đã hốt hội vào kỳ cuối cùng và đã giao tiền hội cho anh Lâm Hoàng T3 với số tiền là 288.000.000 đồng theo chứng cứ tại bút lục 73 và bút lục 152. Xét thấy, lời trình bày này của các bị đơn là không đúng sự thật, bởi lẽ, nếu tính thời gian từ khi mở hội tháng 11/2015 âm lịch cho đến ngày bị đơn T1 giao tiền hội cho anh Lâm Hoàng T3 tại bút lục 73 và bút lục 152 là ngày 04/4/2021 âm lịch mới là kỳ hội thứ 15 hoặc thứ 16 theo mùa vụ lúa (mỗi năm 03 vụ). Trong khi đó, chứng cứ tại bút lục 73 và bút lục 152 đều có nội dung: “...hội 17 người; mãn chót; chết 16...”. Như vậy, các chứng cứ này đều thể hiện nội dung là nguyên đơn hốt hội chót (kỳ cuối) là vào kỳ thứ 17, sẽ rơi vào khoảng tháng 7/2021 âm lịch, nhằm vào khoảng tháng 8/2021 dương lịch, cũng trùng với thời gian sau khi thu hoạch vụ lúa hè thu năm 2021, chứ không phải là ngày 04/4/2021 âm lịch. Do đó, số tiền 288.000.000 đồng mà bị đơn T1 giao cho anh Lâm Hoàng T3 là của dây hội khác, chứ không phải là dây hội mà nguyên đơn khởi kiện. Nội dung được thể hiện trong chứng cứ tại bút lục 73 và bút lục 152 có nội dung: “...hội 17 người; mãn chót; chết 16...” như đã nhận định trên là phù hợp với lời khai của nguyên đơn là của dây hội mở vào tháng 7/2015 âm lịch, mãn hội vào tháng 4/2021 âm lịch. Bởi lẽ, tháng 7/2015 âm lịch là nhằm khoảng tháng 8/2015 dương lịch, là thời điểm thu hoạch vụ hè thu năm 2015, như vậy, nếu nguyên đơn hốt chót dây hội này thì tại kỳ mở hội thứ 17 sẽ rơi vào khoảng tháng 4/2021 âm lịch nhằm tháng 5/2021 dương lịch (thời điểm thu hoạch vụ đông xuân và bắt đầu vụ mùa). Bị đơn đã giao cho nguyên đơn 288.000.000 đồng vào ngày 04/4/2021 âm lịch nhằm ngày 15/5/2021 dương lịch là phù hợp với thời gian kết thúc dây hội theo lời khai của nguyên đơn và cũng phù hợp với nội dung chứng cứ tại bút lục 73 là: “...mượn trước chưa tới ngày gom”. Xét thấy, nguyên đơn có tham gia dây hội mùa mở vào tháng 11/2015 âm lịch, mãn vào tháng 7/2021 âm lịch, có 17 phần, mỗi phần 10.000.000 đồng, nguyên đơn tham gia 02 phần (phần), đến kỳ hốt chót nhưng các bị đơn không giao tiền hội là đúng sự thật, cho nên, yêu cầu của nguyên đơn đòi các bị đơn phải thanh toán số tiền hội còn nợ của dây hội này là 312.000.000 đồng là chính đáng và có căn cứ pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.4] Đối với dây hội thứ năm, dây hội tháng mở vào tháng 06/2016 âm lịch, có 60 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng, nguyên đơn tham gia 02 phần (chân). Xét thấy, các bị đơn cho rằng nguyên đơn không có tham gia dây hội này mà chỉ thừa nhận là nguyên đơn có tham gia 02 phần hội của dây hội tháng 25/5/2016 âm lịch, mãn tháng 25/02/2019 âm lịch, mỗi phần 2.000.000 đồng, gồm 35 phần, đã hốt hội vào kỳ thứ 31, đã đóng hội chết xong. Tuy nhiên, các bị đơn không cung

cấp được chứng cứ gì để chứng minh lời trình bày này, đồng thời nguyên đơn cũng không thừa nhận sự việc này. Mặt khác, nguyên đơn cung cấp chứng cứ được thể hiện tại bút lục 146 có nội dung: “tháng, 25/4; 25/5; 25/6; 25/7; ngày 26/7/18 ÂL”, nội dung chứng cứ này bị đơn T1 cũng thừa nhận là do chính mình viết giao cho nguyên đơn khi thu tiền hội mùa và hội tháng. Như vậy, lời trình bày của nguyên đơn về việc có tham gia dây hội tháng mở vào tháng 06/2016 âm lịch, có 60 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng do các bị đơn làm đầu thảo là có căn cứ vì đã cung cấp được chứng cứ do bị đơn T1 viết khi gom tiền hội tháng của nguyên đơn. Cho nên, việc các bị đơn không giao trả lại cho nguyên đơn số tiền hội còn nợ của dây hội này với số tiền là 192.000.000 đồng là không đúng theo quy định pháp luật, vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc các bị đơn phải trả lại số tiền hội còn nợ là 192.000.000 đồng.

[5] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc các bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tiền hội còn nợ của các dây hội sau:

- + Dây hội thứ nhất, dây hội mùa (khui theo mùa lúa, 01năm khui 03 lần) mở hội vào khoảng tháng 3/2011 âm lịch, tháng 01/2019 âm lịch, có 24 phần, mỗi phần 5.000.000 đồng, nguyên đơn tham gia 02 phần với số tiền hót hội là 226.000.000 đồng.

- + Dây hội thứ ba, dây hội mùa (khui theo mùa lúa, 01năm khui 03 lần), hội khui vào tháng 11/2013 âm lịch, mần vào tháng 7/2020 âm lịch, có 21 phần, mỗi phần 10.000.000 đồng, nguyên đơn tham gia 02 phần với số tiền hót hội là 392.000.000 đồng.

- + Dây hội thứ tư, dây hội mùa (khui theo mùa lúa, 01năm khui 03 lần), hội mở vào tháng 11/2015 âm lịch, mần hội vào tháng 7/2021 âm lịch, có 17 phần, mỗi phần 10.000.000đồng, nguyên đơn tham gia 02 phần với số tiền hót hội là 312.000.000 đồng.

- + Dây hội thứ năm, dây hội tháng mở vào tháng 06/2016 âm lịch, có 60 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng, nguyên đơn tham gia 02 phần với số tiền hót hội là 192.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.122.000.000 đồng là có căn cứ.

[6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ N và không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn Nguyễn Vũ P1 và Phạm Thị Tuyết T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[7] Tại Biên bản đối chất ngày 16/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách đã ghi không chính xác lời trình bày của đương sự là lời trình bày của bà N thì ghi là bà T1 trình bày và lời trình bày của T1 thì ghi bà N trình bày, trong quá trình giải quyết ở giai đoạn phúc thẩm các đương sự đã thừa nhận điều này. Do đó, cấp phúc thẩm cho các đương sự tiến hành đối chất lại. Tại Biên bản phiên tòa ngày 19/9/2022 thể hiện không chính xác các đương sự tham gia phiên tòa cụ thể

bà N không có tham gia phiên tòa nhưng trong biên bản lại thể hiện bà N có tham gia phiên tòa và có trả lời câu hỏi của Hội đồng xét xử. Ngoài ra, trong biên bản phiên tòa ghi các đương sự không có đặt câu hỏi với nhau, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều thừa nhận là có đặt nhiều câu hỏi với nhau. Những sai sót của cấp sơ thẩm tuy không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nhưng cấp phúc thẩm nêu lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[8] Do kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định.

[9] Đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ một phần được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp với qui định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ N.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn Nguyễn Vũ P1 và Phạm Thị Tuyết T1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 115/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, Điều 92, Điều 147, khoản 2, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ: Về họ, họ, hui, biêu, phườg;

Căn cứ khoản 1, Điều 27 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ: Về họ, hui, biêu, phườg;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ N về việc đòi các bị đơn Phạm Thị Tuyết T1 và Nguyễn Vũ P1 số tiền hui là 98.600.000 đồng (chín mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ N. Buộc các bị đơn Phạm Thị Tuyết T1 và Nguyễn Vũ P1 cùng chịu trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ N số tiền hui còn nợ tổng cộng là 1.122.000.000 đồng (một tỷ một trăm hai mươi hai triệu đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Không chấp nhận phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị Mỹ N đòi chị Phạm Thị Tuyết T1 và anh Nguyễn Vũ P1 phải cùng chịu trách nhiệm thanh toán số tiền hui còn nợ là 432.000.000 đồng và số tiền hui đóng dư là 11.400.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu 21.736.000 đồng tiền án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận. nhưng được khấu trừ số tiền đã nộp 30.960.000 đồng theo biên lai thu số 0001553 ngày 05/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách nên được khấu trừ, xem như xong, đồng thời chị Nguyễn Thị Mỹ N được nhận lại số tiền còn thừa là 9.224.000 đồng (chín triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn đồng).

4.2. Các bị đơn Phạm Thị Tuyết T1 và Nguyễn Vũ P1 phải cùng chịu 45.660.000 đồng (bốn mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng) tiền án phí DSST.

5. Án phí phúc thẩm:

5.1. Nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004722 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

5.2. Các bị đơn Phạm Thị Tuyết T1 và Nguyễn Vũ P1 phải cùng chịu 600.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền đã nộp 600.000 đồng theo biên lai thu số 0004769 ngày 14/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

6. Bản án này có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành

án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thành